

男A分組一覽

男A-A組	
1	梁榮基 HMT
2	簡言諾 ST
3	楊浩禮 TP
4	BYE

男A-J組	
1	鄭一言 KT
2	陳諾彤 CW
3	蔡卓豐 TW
4	BYE

男A-B組	
1	陳康湛 WC
2	劉子德 CW
3	黃梓灝 TM
4	BYE

男A-K組	
1	黃雋譽 WC
2	梁栢僑 HMT
3	蕭柏宇 ST
4	李卓豪 TM

男A-C組	
1	劉梓諾 TM
2	伍康傑 CW
3	陳舉軒 TP
4	黃清楠 TW

男A-L組	
1	李卓朗 HMT
2	張栢豪 WC
3	鍾維仁 TP
4	吳文魁 TM

男A-D組	
1	羅靖禧 KT
2	楊釗 WC
3	連康翹 ST
4	BYE

男A-M組	
1	陳彥朗 TW
2	宋浩華 KT
3	陳朗灝 CW
4	BYE

男A-E組	
1	甘善恆 WC
2	洪麒隆 CW
3	張家寶 TM
4	BYE

男A-N組	
1	單禎晞 WC
2	余梓樂 ST
3	周浩正 HMT
4	BYE

男A-F組	
1	麥思恆 ST
2	謝梓朗 KT
3	王佚汎 TP
4	蔡國喜 TW

男A-P組	
1	陳康楠 CW
2	謝昊勝 TM
3	陳正軒 TW
4	周子敦 TP

男A-G組	
1	趙智熙 TM
2	蕭天濤 WC
3	陳沚桓 TW
4	BYE

男A-Q組	
1	林佳楠 TP
2	陳樂晞 WC
3	鄧卓浩 ST
4	BYE

男A-H組	
1	胡朗庭 CW
2	龔振賢 HMT
3	沈文添 KT
4	BYE

男A-R組	
1	黎騏豪 TM
2	李栢翹 KT
3	蔡毅宏 CW
4	BYE

男B分組一覽

男B-A組	
1	黎子健 TW
2	黃梓晉 CW
3	邱斯凱 ST
4	BYE

男B-J組	
1	袁俊華 ST
2	梁君棋 WC
3	陳頌言 TW
4	何柏毅 TM

男B-B組	
1	姚正業 WC
2	陳允祈 TM
3	孔繁勁 TP
4	梁正諺 KT

男B-K組	
1	李朗行 TP
2	徐東偉 HMT
3	蔡錦滔 KT
4	曾滄霖 CW

男B-C組	
1	何嘉濤 KT
2	黃旭謙 CW
3	蔡子靖 TW
4	李宛駿 TM

男B-L組	
1	胡家滔 HMT
2	劉梓俊 TM
3	洪嘉銘 KT
4	陳正皓 TW

男B-D組	
1	黃梓皓 ST
2	謝浚軒 CW
3	孫康迪 HMT
4	王偉駿 TP

男B-M組	
1	許正謙 CW
2	廖詠智 ST
3	陳識名 TP
4	徐浩洋 WC

男B-E組	
1	黃栢軒 HMT
2	黃煒傑 ST
3	樊匡堯 KT
4	陸信能 TW

男B-N組	
1	楊仲軒 TW
2	楊德勤 ST
3	陳瑞昊 TP
4	胡皓朗 KT

男B-F組	
1	王子恒 CW
2	蕭敬軒 WC
3	梁偉南 TM
4	鄭卓桐 TP

男B-P組	
1	李梓銓 KT
2	駱楚桑 ST
3	劉天泓 CW
4	許宸溢 TM

男B-G組	
1	許子朗 TW
2	梁正言 TM
3	施宇浚 KT
4	羅靖 TP

男B-Q組	
1	劉家志 TM
2	陳璿勳 WC
3	鄺梓灝 ST
4	畢旨泓 TP

男B-H組	
1	陳栢希 ST
2	馮諾禮 WC
3	李商賢 TM
4	陳鈞祺 CW

男B-R組	
1	冼應揚 HMT
2	黃發康 TW
3	李子軒 KT
4	吳展兆 CW